TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **538**/2026/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Huế, ngày 17 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 604/2026/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị B,** sinh năm 1980; Căn cước công dân số: 046180010848, Địa chỉ: Thôn V, xã P, thành phố H, có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Trường S,** sinh năm 1973; Căn cước công dân số 046073006440, Địa chỉ: Thôn V, xã P, thành phố H, có mặt.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57,58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 8 năm 2026.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 8 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Trường S.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Trường S xác nhận vợ chồng chung sống có 04 con chung tên là Nguyễn Văn T, sinh ngày 18/12/2001; Nguyễn Văn T1 sinh ngày 18/12/2001; Nguyễn Văn Quốc T2, sinh ngày 10/02/2005 và Nguyễn Ngọc Kiều N, sinh ngày 23/10/2020. (Hiện nay cháu N đang ở với anh S).

Bà B và ông S thỏa thuận: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc Kiều N cho ông S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu

thành niên (đủ 18 tuổi). Bà B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Riêng các cháu Văn T, Văn T1, Quốc T2 đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

2.2 Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Trường S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Trường S cùng xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí dân sự: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Trường S mỗi người phải nộp 75.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà B tự nguyện nộp thay án phí cho ông S. Như vậy bà B phải nộp 150.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000360 ngày 29/7/2026 của Thi hành án dân sự thành phố H. H lại cho bà B 150.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 72 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND xã Phú Vinh, thành phố Huế *(ĐKKH số 43 ngày 08/12/2000 tại UBND Xã Vinh Thanh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế cũ);*
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu dán án.

THẨM PHÁN

Lê Vũ Tiến